

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2019/HNGĐ-ST

Ngày 15-7-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Trần Đăng Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2217/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2610/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình M, sinh năm 1985; nơi cư trú: ĐT, phường BL, quận ĐS, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985; nơi ĐKKHKT: ĐT, phường BL, quận ĐS, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Hồng Kông (Trung Quốc). Vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn anh Nguyễn Đình M trình bày: Anh và chị Phạm Thị T xây dựng gia đình với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 4 năm 2005 tại UBND xã BL, thị xã ĐS, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được mấy năm đầu. Đến năm 2015, chị T sang Hồng Kông làm ăn, sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng còn liên lạc trao đổi tình cảm với nhau nhưng sau đó vợ chồng xảy ra những mâu thuẫn

căng thẳng nên chị T không còn liên lạc với anh M nữa, mỗi người có cuộc sống riêng. Anh M đã nhiều lần liên lạc với chị T nhưng không được. Anh được biết chị T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình nhà chị T, tuy nhiên gia đình chị T cố tình giấu địa chỉ của chị T không cho anh biết. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị T.

Vợ chồng anh chị có hai con chung: Cháu Nguyễn Đình H, ngày 20/9/2005 và cháu Nguyễn Mai T, sinh ngày 10/4/2013. Hiện nay, các con chung đang ở với anh M. Ly hôn, anh M đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh xin tự giải quyết với chị T. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Đình M đề nghị không tiến hành hòa giải và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Đối với chị Phạm Thị T: Sau khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý cho mẹ đẻ chị T. Tòa án đã 2 lần thông báo cho gia đình chị T cung cấp địa chỉ của chị T ở Hồng Kông và yêu cầu gia đình chị cho biết kết quả gia đình đã thông báo cho chị T biết để gửi lời khai về Tòa án. Tuy nhiên, gia đình chị T vẫn không thực hiện yêu cầu trên của Tòa án. Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị T thể hiện: Chị T vẫn liên lạc với gia đình qua mạng internet nhưng gia đình không biết địa chỉ cụ thể chị T ở Hồng Kông. Chị T đã được gia đình thông báo về việc anh M có đơn ly hôn với chị.

Quan điểm của gia đình chị T thể hiện mâu thuẫn vợ chồng anh M và chị T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn. Đồng thời, đề nghị giao con chung cho anh M nuôi dưỡng.

Nguyện vọng của con chung đều đề nghị được ở với anh Nguyễn Đình M.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Đình M và chị Phạm Thị T đều vắng mặt và anh M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng theo quy định tại **Điều 227 và Điều 228** Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Đình M và chị Phạm Thị T xây dựng gia đình với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 4 năm 2005 tại UBND xã BL, thị xã ĐS, thành phố Hải Phòng là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Đình H, ngày 20/9/2005 và Nguyễn Mai T, sinh ngày 10/4/2013 cho anh M nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh M xin tự giải quyết với chị T nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết. Về tài sản chung: Anh M xin tự giải quyết với chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự tại phiên tòa, xét thấy:

- Về tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về việc ly hôn. Bị đơn chị Phạm Thị T hiện đang sinh sống ở Hồng Kông, nguyên đơn anh Nguyễn Đình M sinh sống tại Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Đình M và chị Phạm Thị T đều vắng mặt, anh M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. **Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự**, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, anh Nguyễn Đình M và chị Phạm Thị T xây dựng gia đình với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 4 năm 2005 tại UBND xã BL, thị xã ĐS (nay là phường BL, quận ĐS), thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2010 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được mấy năm đầu. Đến năm 2015, chị T sang Hồng Kông làm ăn, sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng còn liên lạc trao đổi tình cảm với nhau nhưng sau đó vợ chồng xảy ra những mâu thuẫn căng thẳng trong tình cảm và trong công việc nên chị T không còn liên lạc với anh M nữa, mỗi người có cuộc sống riêng. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân với nhau trong thời gian dài, không quan tâm đến nhau. Xác minh tại gia đình chị Phạm Thị T và qua bản tự khai của gia đình anh M thể hiện: Vợ chồng anh chị đã sống ly thân với nhau trong thời gian dài, mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải song không đạt kết quả. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh M và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị ly hôn của anh Nguyễn Đình M.

[4]. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Đình H, sinh ngày 20/9/2005 và Nguyễn Mai T, sinh ngày 10/4/2013. Hiện các cháu đang ở với anh

M. Khi ly hôn anh M đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh M xin tự giải quyết với chị T. Xét thấy, chị T đang ở nước ngoài, nguyện vọng của con chung và của gia đình chị T, gia đình anh M đề nghị để anh M nuôi cả hai con chung. Do đó, cần giao cả hai con chung cho anh M chăm sóc, nuôi dưỡng, phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Đình M xin tự giải quyết với chị Phạm Thị T về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đình M là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đình M và chị Phạm Thị T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147; **Điều 227; Điều 228; Điều 238**; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; **Điều 479** của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình M được ly hôn chị Phạm Thị T.

2. Về con chung: Giao hai con chung Nguyễn Đình H, sinh ngày 20/9/2005 và Nguyễn Mai T, sinh ngày 10/4/2013 cho anh Nguyễn Đình M nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Đình M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Đình M không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đình M phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 0001593 ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Nguyễn Đình M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Đình M (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

- Chị Phạm Thị T (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường BL, quận ĐS, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Ngọc Dũng

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đăng Khoa

Nguyễn Thành Biên

Lương Ngọc Dũng

